

KẾT QUẢ THI NGHỀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
HỘI ĐỒNG 06: THPT MARIE CURIE

| Số TT | SBD    | Phòng thi | Họ và tên thí sinh   | Ngày sinh |     |      | Nơi sinh        | Học sinh Trường      | Môn thi          | Điểm Thi |      |     | Xếp loại |
|-------|--------|-----------|----------------------|-----------|-----|------|-----------------|----------------------|------------------|----------|------|-----|----------|
|       |        |           |                      | Ngày      | Thg | Năm  |                 |                      |                  | LT       | TH   | ĐTB |          |
| 1     | 700004 | 1         | Nguyễn Lâm Thu An    | 8         | 6   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25     | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 2     | 700010 | 1         | Vũ Thiên An          | 15        | 9   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5      | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 3     | 700013 | 1         | Bùi Nguyễn Văn Anh   | 15        | 2   | 2001 | An Giang        | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7        | 9    | 8.5 | Khá      |
| 4     | 700015 | 1         | Đặng Ngọc Xuân Anh   | 10        | 1   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6        | 9.5  | 8.5 | Khá      |
| 5     | 700016 | 1         | Đặng Thị Lan Anh     | 5         | 1   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5      | 9    | 8.5 | Khá      |
| 6     | 700020 | 1         | Hoàng Minh Hải Anh   | 6         | 9   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75     | 9    | 8.5 | Khá      |
| 7     | 700022 | 1         | Huỳnh Đức Anh        | 23        | 2   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7        | 9.5  | 9.0 | Giỏi     |
| 8     | 700028 | 1         | Lê Ngọc Thùy Anh     | 28        | 11  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5      | 9.5  | 9.0 | Giỏi     |
| 9     | 700033 | 2         | Mai Ngọc Phương Anh  | 23        | 6   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7        | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 10    | 700034 | 2         | Nguyễn Đức Anh       | 28        | 3   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5      | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 11    | 700038 | 2         | Nguyễn Lê Minh Anh   | 29        | 9   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75     | 10   | 9.0 | Giỏi     |
| 12    | 700039 | 2         | Nguyễn Lê Quỳnh Anh  | 5         | 2   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5      | 8    | 7.5 | Khá      |
| 13    | 700041 | 2         | Nguyễn Phan Mỹ Anh   | 20        | 9   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7        | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 14    | 700043 | 2         | Nguyễn Thị Thúy Anh  | 12        | 1   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5      | 9.75 | 9.0 | Giỏi     |
| 15    | 700044 | 2         | Nguyễn Tiến Anh      | 23        | 7   | 2001 | Khánh Hòa       | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.25     | 9.75 | 9.0 | Giỏi     |
| 16    | 700045 | 2         | Nguyễn Trúc Anh      | 14        | 4   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5      | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 17    | 700047 | 2         | Nguyễn Việt Hùng Anh | 1         | 1   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6        | 9    | 8.5 | Khá      |
| 18    | 700049 | 2         | Phạm Lê Trâm Anh     | 14        | 12  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75     | 9.75 | 9.0 | Giỏi     |
| 19    | 700050 | 2         | Phạm Ngọc Hà Anh     | 21        | 8   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75     | 8.5  | 8.5 | Khá      |
| 20    | 700052 | 2         | Phạm Thụy Vân Anh    | 11        | 12  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5      | 10   | 9.0 | Giỏi     |
| 21    | 700055 | 2         | Tai Quế Anh          | 2         | 8   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5      | 10   | 9.0 | Giỏi     |
| 22    | 700058 | 3         | Trịnh Tâm Anh        | 12        | 1   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25     | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 23    | 700060 | 3         | Vô Lê Minh Anh       | 12        | 1   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5      | 10   | 9.5 | Giỏi     |
| 24    | 700066 | 3         | Nguyễn Đăng Quỳnh Ân | 13        | 4   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6        | 10   | 9.0 | Giỏi     |
| 25    | 700072 | 3         | Hàn Long Bảo         | 1         | 2   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5      | 9    | 8.5 | Khá      |
| 26    | 700073 | 3         | Hoàng Quốc Bảo       | 13        | 11  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 4.5      | 9.5  | 8.5 | T bình   |
| 27    | 700074 | 3         | Ngô Công Quốc Bảo    | 1         | 6   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6        | 10   | 9.0 | Giỏi     |
| 28    | 700078 | 3         | Phạm Quang Bằng      | 22        | 9   | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25     | 10   | 9.5 | Giỏi     |

|    |        |   |                       |    |    |      |                 |                      |                  |      |      |     |       |
|----|--------|---|-----------------------|----|----|------|-----------------|----------------------|------------------|------|------|-----|-------|
| 29 | 700081 | 3 | Nguyễn Thái Bình      | 25 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.5  | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 30 | 700082 | 3 | Trịnh Thanh Bình      | 10 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.75 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 31 | 700084 | 3 | Phạm Vĩ Cầm           | 1  | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 32 | 700087 | 4 | Huỳnh Ngọc Châu       | 28 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 33 | 700089 | 4 | Nguyễn Ngọc Minh Châu | 16 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 9.75 | 9.5 | Giỏi  |
| 34 | 700091 | 4 | Đỗ Quế Chi            | 14 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 35 | 700093 | 4 | Nguyễn Mỹ Chi         | 15 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 36 | 700101 | 4 | Huỳnh Ngọc Dung       | 18 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 4.75 | 10   | 8.5 | Tbình |
| 37 | 700105 | 4 | Trần Thụy Xuân Dung   | 6  | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 38 | 700108 | 4 | Lưu Chí Dũng          | 18 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 9.5  | 9.0 | Giỏi  |
| 39 | 700110 | 4 | Nguyễn Quang Dũng     | 2  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 8    | 8.0 | Khá   |
| 40 | 700113 | 5 | Bùi Hoàng Duy         | 3  | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 41 | 700114 | 5 | Đào Anh Duy           | 2  | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 9.75 | 9.5 | Giỏi  |
| 42 | 700115 | 5 | Hồng Thê Duy          | 17 | 9  | 2001 | Kiên Giang      | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 8.75 | 8.5 | Khá   |
| 43 | 700122 | 5 | Hoàng Thị Mỹ Duyên    | 16 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.5  | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 44 | 700123 | 5 | Lê Hà Mỹ Duyên        | 22 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 9.75 | 9.0 | Giỏi  |
| 45 | 700126 | 5 | Nguyễn Vũ Hoàng Dương | 15 | 7  | 2001 | Hải Phòng       | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 46 | 700128 | 5 | Lê Thị Ngân Đan       | 20 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 47 | 700129 | 5 | Phạm Linh Đan         | 28 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 48 | 700131 | 5 | Hình Thị Anh Đào      | 11 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.5  | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 49 | 700140 | 5 | Nguyễn Song Đạt       | 15 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 50 | 700144 | 6 | Nguyễn Chí Đoàn       | 18 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 8.75 | 8.5 | Khá   |
| 51 | 700149 | 6 | Nguyễn Minh Đức       | 7  | 7  | 2001 | Hà Nội          | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6    | 9.5  | 8.5 | Khá   |
| 52 | 700150 | 6 | Phan Huy Đức          | 22 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 53 | 700177 | 7 | Đặng Khả Hân          | 10 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 54 | 700185 | 7 | Nguyễn Mai Hân        | 19 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9.75 | 9.0 | Giỏi  |
| 55 | 700188 | 7 | Phan Gia Hân          | 5  | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 56 | 700189 | 7 | Phan Lê Bảo Hân       | 6  | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.25 | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 57 | 700191 | 7 | Trần Bảo Hân          | 14 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 58 | 700192 | 7 | Trần Gia Hân          | 26 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 59 | 700196 | 7 | Vũ Trần Ngọc Hân      | 11 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 60 | 700203 | 8 | Dương Trung Hiếu      | 7  | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6    | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 61 | 700209 | 8 | Trần Trung Hiếu       | 15 | 4  | 2001 | Nam Định        | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 62 | 700210 | 8 | Mã Xuân Hoa           | 11 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 63 | 700213 | 8 | Bùi Trần Minh Hoàng   | 9  | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 4    | 9.75 | 8.5 | Tbình |

|    |        |    |                      |        |    |    |      |                 |                      |                  |      |     |     |      |
|----|--------|----|----------------------|--------|----|----|------|-----------------|----------------------|------------------|------|-----|-----|------|
| 64 | 700216 | 8  | Nguyễn Thanh         | Hoàng  | 28 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.25 | 8.5 | 7.5 | Khá  |
| 65 | 700219 | 8  | Vũ Minh              | Hoàng  | 26 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 66 | 700221 | 8  | Chiêm Hoàng Gia      | Huân   | 25 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 67 | 700222 | 8  | Nguyễn Bảo           | Huân   | 10 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v   |     |      |
| 68 | 700225 | 9  | Đàm Quang            | Huy    | 29 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.25 | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 69 | 700233 | 9  | Nguyễn Hoàng         | Huy    | 13 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 9.5 | 8.5 | Khá  |
| 70 | 700236 | 9  | Phan Thanh           | Huy    | 9  | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v   |     |      |
| 71 | 700239 | 9  | Trần Thanh           | Huy    | 21 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 8.5 | 8.0 | Khá  |
| 72 | 700240 | 9  | Từ Dân               | Huy    | 21 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9   | 8.5 | Khá  |
| 73 | 700241 | 9  | Lê Đỗ Mỹ             | Huyền  | 18 | 6  | 2001 | Quảng Ngãi      | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 74 | 700247 | 9  | Bùi Việt             | Hưng   | 26 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 75 | 700249 | 9  | Bùi Diễm             | Hương  | 3  | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6    | 9   | 8.5 | Khá  |
| 76 | 700256 | 10 | Nguyễn Phúc Gia      | Hy     | 27 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 8.5 | 8.0 | Khá  |
| 77 | 700257 | 10 | Trần Quốc            | Kha    | 3  | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 9   | 8.0 | Khá  |
| 78 | 700260 | 10 | Bùi Nhật             | Khang  | 24 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 79 | 700267 | 10 | Nguyễn Văn           | Khang  | 21 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.25 | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 80 | 700269 | 10 | Nguyễn Thị Ngọc      | Khanh  | 24 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 81 | 700272 | 10 | Võ Ngọc Vân          | Khanh  | 20 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.25 | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 82 | 700276 | 10 | Lý Kim               | Khánh  | 28 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 83 | 700286 | 11 | Lê Huỳnh Đăng        | Khoa   | 27 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 84 | 700287 | 11 | Nguyễn Đăng          | Khoa   | 5  | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 85 | 700293 | 11 | Phan Đăng            | Khoa   | 18 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 86 | 700295 | 11 | Trần Đỗ              | Khoa   | 1  | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.75 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 87 | 700300 | 11 | Nguyễn Hồ Quang      | Khôi   | 21 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v   |     |      |
| 88 | 700301 | 11 | Nguyễn Lê Minh       | Khôi   | 6  | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10  | 9.0 | Giỏi |
| 89 | 700306 | 11 | Nguyễn Đạo Văn       | Khuê   | 18 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.5  | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 90 | 700309 | 12 | Nguyễn Hoàng Ngọc Mỹ | Khuông | 16 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 91 | 700320 | 12 | Nguyễn Hoàng         | Kim    | 13 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9   | 8.5 | Khá  |
| 92 | 700330 | 12 | Lê Nhật              | Lam    | 10 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 93 | 700332 | 12 | Nguyễn Ngọc Linh     | Lam    | 14 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 94 | 700333 | 12 | Quách Hải            | Lam    | 12 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 95 | 700335 | 12 | Phạm Lê Ngọc         | Lan    | 27 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 96 | 700342 | 13 | Đỗ Diệu              | Linh   | 3  | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 97 | 700344 | 13 | Lâm Nguyễn Thùy      | Linh   | 4  | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10  | 9.5 | Giỏi |
| 98 | 700345 | 13 | Lê Phan Khánh        | Linh   | 28 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10  | 9.5 | Giỏi |

|     |        |    |                       |        |    |    |      |                 |                      |                  |      |      |     |       |
|-----|--------|----|-----------------------|--------|----|----|------|-----------------|----------------------|------------------|------|------|-----|-------|
| 99  | 700351 | 13 | Nguyễn Phương         | Linh   | 5  | 3  | 2001 | Hà Nội          | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 100 | 700353 | 13 | Nguyễn Thùy           | Linh   | 29 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 101 | 700362 | 13 | Hà Nguyễn Tiến        | Long   | 18 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5    | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 102 | 700372 | 14 | Võ Ngọc Minh          | Long   | 11 | 1  | 2001 | Tiền Giang      | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 103 | 700375 | 14 | Nguyễn Duy            | Lộc    | 29 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 4.5  | 9    | 8.0 | Tbình |
| 104 | 700381 | 14 | Lê Đào Thục           | Mai    | 4  | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 9    | 8.5 | Khá   |
| 105 | 700383 | 14 | Trần Ngọc Xuân        | Mai    | 19 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.5  | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 106 | 700385 | 14 | Trịnh Hạnh            | Mi     | 27 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 107 | 700387 | 14 | Hà Đức                | Minh   | 18 | 1  | 2002 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 108 | 700396 | 15 | Phạm Hữu              | Minh   | 19 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 109 | 700399 | 15 | Thái Mai Ngọc         | Minh   | 6  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 9.75 | 9.0 | Giỏi  |
| 110 | 700401 | 15 | Trần Nguyễn Hoàng     | Minh   | 23 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 1.75 | 9.5  | 7.5 | Hồng  |
| 111 | 700402 | 15 | Trương Nguyễn Ái      | Minh   | 21 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 9.5  | 9.0 | Giỏi  |
| 112 | 700404 | 15 | Võ Đăng               | Minh   | 19 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 3    | 10   | 8.5 | Tbình |
| 113 | 700405 | 15 | Vũ Nguyễn Hồng        | Minh   | 13 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 114 | 700406 | 15 | Dương Hồ Hạ           | My     | 23 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9    | 8.5 | Khá   |
| 115 | 700408 | 15 | Huỳnh Trần Ái         | My     | 29 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 116 | 700411 | 15 | Trịnh Lệ              | Na     | 16 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 9    | 8.5 | Khá   |
| 117 | 700426 | 16 | Phạm Bảo              | Ngân   | 4  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 118 | 700429 | 16 | Phan Lê Kim           | Ngân   | 20 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 119 | 700430 | 16 | Trần Nguyễn Thúy      | Ngân   | 4  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 9    | 8.5 | Khá   |
| 120 | 700433 | 16 | Bùi Cao Đông          | Nghi   | 10 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 121 | 700435 | 16 | La Nguyễn Thu         | Nghi   | 26 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 9.5  | 9.0 | Giỏi  |
| 122 | 700436 | 16 | Ngô Khánh             | Nghi   | 23 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 123 | 700438 | 16 | Trần Hoàng Vĩnh       | Nghi   | 3  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9    | 8.5 | Khá   |
| 124 | 700439 | 16 | Từ Gia                | Nghi   | 27 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 9    | 8.5 | Khá   |
| 125 | 700442 | 16 | Nguyễn Hứa Thành      | Nghĩa  | 12 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 126 | 700444 | 16 | Nguyễn Trọng          | Nghĩa  | 26 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 8.5  | 8.0 | Khá   |
| 127 | 700450 | 17 | Tạ Hồng Thảo          | Ngọc   | 1  | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 9.75 | 9.5 | Giỏi  |
| 128 | 700451 | 17 | Trần Trương Thái Hồng | Ngọc   | 4  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 129 | 700459 | 17 | Nguy Thanh            | Nguyên | 15 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.5  | 9.75 | 8.5 | Khá   |
| 130 | 700460 | 17 | Nguyễn Đại            | Nguyên | 22 | 12 | 2000 | Đà Nẵng         | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 131 | 700464 | 17 | Nguyễn Ngọc Thảo      | Nguyên | 4  | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 132 | 700466 | 17 | Phạm Hoàng            | Nguyên | 6  | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 4.5  | 10   | 8.5 | Tbình |
| 133 | 700467 | 17 | Phạm Sơn              | Nguyên | 1  | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10   | 9.0 | Giỏi  |

|     |        |    |                     |        |    |    |      |                 |                      |                  |      |      |     |      |
|-----|--------|----|---------------------|--------|----|----|------|-----------------|----------------------|------------------|------|------|-----|------|
| 134 | 700470 | 17 | Nguyễn Châu Minh    | Nguyệt | 1  | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6    | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 135 | 700478 | 18 | Trần Minh           | Nhật   | 23 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 136 | 700479 | 18 | Trần Xuân           | Nhật   | 1  | 3  | 2001 | Hà Nội          | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 137 | 700480 | 18 | Đỗ Nguyễn Phương    | Nhi    | 27 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 138 | 700482 | 18 | Hoàng Trương Thanh  | Nhi    | 4  | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 139 | 700485 | 18 | Lê Đăng Ngọc        | Nhi    | 3  | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 140 | 700493 | 18 | Nguyễn Thảo         | Nhi    | 24 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 141 | 700494 | 18 | Nguyễn Thảo         | Nhi    | 5  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 142 | 700495 | 18 | Nguyễn Thị Quỳnh    | Nhi    | 2  | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 143 | 700496 | 18 | Nguyễn Thị Thảo     | Nhi    | 10 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 144 | 700499 | 18 | Phùng Nguyễn Phương | Nhi    | 4  | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 145 | 700501 | 18 | Trần Hoàng Tú       | Nhi    | 7  | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 146 | 700504 | 18 | Trung Hiếu          | Nhi    | 25 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 147 | 700505 | 19 | Vũ Ngọc Quỳnh       | Nhi    | 3  | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 148 | 700506 | 19 | Ngô Nguyễn Phương   | Nhiên  | 30 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 149 | 700507 | 19 | Nguyễn Thiên        | Nhiên  | 24 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 150 | 700509 | 19 | Trần Võ Hồng        | Nhung  | 30 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.25 | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 151 | 700512 | 19 | Lê Bùi Minh         | Như    | 26 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 152 | 700518 | 19 | Nguyễn Quế Quỳnh    | Như    | 10 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.75 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 153 | 700519 | 19 | Nguyễn Thị Quỳnh    | Như    | 22 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 154 | 700521 | 19 | Trần Thị Quỳnh      | Như    | 12 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.75 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 155 | 700522 | 19 | Trần Xuân           | Như    | 15 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.5  | 9.75 | 9.5 | Giỏi |
| 156 | 700536 | 20 | Trần Đức            | Phú    | 2  | 4  | 2001 | Quy Nhơn        | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.25 | 9.75 | 8.5 | Khá  |
| 157 | 700543 | 20 | Nguyễn Trọng        | Phúc   | 11 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 158 | 700545 | 20 | Trần Hồng           | Phúc   | 16 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 159 | 700564 | 21 | Nguyễn Thu          | Phương | 23 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 160 | 700567 | 21 | Phạm Nguyễn Quỳnh   | Phương | 19 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 161 | 700569 | 21 | Võ Ngọc Hoàng       | Phương | 25 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 162 | 700572 | 21 | Trần Kim Vy         | Phượng | 28 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 9.75 | 9.5 | Giỏi |
| 163 | 700576 | 21 | Nguyễn Phan Nhật    | Quang  | 18 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 164 | 700579 | 21 | Trịnh Minh          | Quân   | 9  | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 165 | 700581 | 21 | Trương An           | Quốc   | 3  | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 166 | 700584 | 21 | Đỗ Thị Thanh        | Quỳnh  | 7  | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 9.75 | 9.5 | Giỏi |
| 167 | 700588 | 21 | Đặng Nhã            | Quỳnh  | 18 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 168 | 700590 | 22 | Huỳnh Nhật Xuân     | Quỳnh  | 27 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6    | 9    | 8.5 | Khá  |

|     |        |    |                   |        |    |    |      |                 |                      |                  |      |      |     |      |
|-----|--------|----|-------------------|--------|----|----|------|-----------------|----------------------|------------------|------|------|-----|------|
| 169 | 700591 | 22 | Lê Diễm           | Quỳnh  | 9  | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9    | 8.5 | Khá  |
| 170 | 700593 | 22 | Ngô Thụy Phương   | Quỳnh  | 14 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 171 | 700594 | 22 | Nguyễn Hoàng Tổ   | Quỳnh  | 19 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 172 | 700604 | 22 | Thái Hữu          | Tài    | 25 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 173 | 700605 | 22 | Đinh Nguyễn Hoàng | Tâm    | 21 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 174 | 700607 | 22 | Huỳnh Nguyệt      | Tâm    | 13 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 175 | 700608 | 22 | Ngô Đình Thanh    | Tâm    | 26 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 176 | 700614 | 22 | Trần Vĩnh Minh    | Tâm    | 29 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 177 | 700615 | 22 | Lê Năng           | Tân    | 19 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.25 | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 178 | 700619 | 23 | Bùi Lê Ngọc       | Thanh  | 7  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 179 | 700621 | 23 | Đỗ Mai            | Thanh  | 25 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 180 | 700625 | 23 | Nguyễn Phạm Thiên | Thanh  | 23 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 181 | 700628 | 23 | Phan Châu         | Thanh  | 25 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 182 | 700634 | 23 | Nguyễn Trần Hoàng | Thành  | 30 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6    | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 183 | 700642 | 23 | Lê Thanh          | Thảo   | 14 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.5  | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 184 | 700645 | 24 | Nguyễn Ngọc       | Thảo   | 25 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 185 | 700647 | 24 | Nguyễn Ngọc Thanh | Thảo   | 2  | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 9    | 8.5 | Khá  |
| 186 | 700648 | 24 | Nguyễn Ngọc Xuân  | Thảo   | 16 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 9    | 9.0 | Giỏi |
| 187 | 700652 | 24 | Phạm Ngọc Uyên    | Thảo   | 18 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.75 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 188 | 700653 | 24 | Trần Thanh        | Thảo   | 18 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.5  | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 189 | 700665 | 24 | Nguyễn Quốc       | Thịnh  | 6  | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 190 | 700666 | 24 | Nguyễn Trí        | Thịnh  | 18 | 7  | 2001 | Đà Nẵng         | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 2.75 | 9.5  | 8.0 | Hồng |
| 191 | 700675 | 25 | Trịnh Mỹ          | Thuận  | 21 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 8    | 8.0 | Khá  |
| 192 | 700676 | 25 | Châu Ngọc Phương  | Thùy   | 8  | 6  | 2001 | Long An         | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 193 | 700679 | 25 | Nguyễn Ngọc Kim   | Thùy   | 15 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 194 | 700681 | 25 | Võ Cao Phú        | Thụy   | 30 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 8.5  | 8.0 | Khá  |
| 195 | 700685 | 25 | Lưu Hoàng Nguyên  | Thư    | 8  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 8.5  | 8.0 | Khá  |
| 196 | 700687 | 25 | Nguyễn Lê Anh     | Thư    | 13 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 8.5  | 8.0 | Khá  |
| 197 | 700696 | 25 | Phạm Ngọc Anh     | Thư    | 24 | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 198 | 700700 | 25 | Đỗ Thanh          | Thương | 17 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 7.5  | 7.5 | Khá  |
| 199 | 700701 | 26 | Huỳnh Ngọc Hoài   | Thương | 14 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 200 | 700705 | 26 | Nguyễn Kim        | Thy    | 7  | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 201 | 700707 | 26 | Nguyễn Ngọc Mai   | Thy    | 15 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 202 | 700712 | 26 | Trần Ngọc Thùy    | Tiên   | 21 | 11 | 2001 | Khánh Hòa       | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 203 | 700715 | 26 | Nguyễn Hữu        | Tín    | 25 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9    | 8.5 | Khá  |

|     |        |    |                    |        |    |    |      |                 |                      |                  |      |      |     |       |
|-----|--------|----|--------------------|--------|----|----|------|-----------------|----------------------|------------------|------|------|-----|-------|
| 204 | 700719 | 26 | Đoàn Linh          | Trang  | 6  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 205 | 700721 | 26 | Linh Ngọc Phương   | Trang  | 23 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 206 | 700722 | 26 | Mai Nhật Đoan      | Trang  | 24 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 207 | 700725 | 26 | Nguyễn Hoàng       | Trang  | 8  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 208 | 700728 | 26 | Nguyễn Thục        | Trang  | 7  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 209 | 700734 | 27 | Lư Mỹ              | Trâm   | 21 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9.5  | 9.0 | Giỏi  |
| 210 | 700737 | 27 | Nguyễn Lê Ngọc     | Trâm   | 14 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.5  | 9    | 8.5 | Khá   |
| 211 | 700738 | 27 | Nguyễn Ngọc Bích   | Trâm   | 13 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 212 | 700739 | 27 | Trần Nguyễn Ngọc   | Trâm   | 7  | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5    | 8    | 7.5 | Khá   |
| 213 | 700743 | 27 | Huỳnh Bảo          | Trân   | 27 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.75 | 9.5  | 9.5 | Giỏi  |
| 214 | 700744 | 27 | Khuru Hoàng Mỹ     | Trân   | 14 | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 215 | 700749 | 27 | Nhan Khánh         | Trân   | 5  | 12 | 2001 | TÂY NINH        | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 216 | 700752 | 27 | Vũ Bội             | Trân   | 12 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 8.5  | 8.5 | Khá   |
| 217 | 700755 | 27 | Nguyễn Thái        | Trí    | 5  | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 2.5  | 10   | 8.0 | Hồng  |
| 218 | 700758 | 28 | Lê Minh            | Triết  | 4  | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9.75 | 9.0 | Giỏi  |
| 219 | 700760 | 28 | Nguyễn Võ Minh     | Triết  | 25 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 4.5  | 9.25 | 8.0 | Tbình |
| 220 | 700764 | 28 | Huỳnh Trần Tuyết   | Trinh  | 4  | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 221 | 700765 | 28 | Nguyễn Trang Ngọc  | Trinh  | 26 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 222 | 700766 | 28 | Trần Tuyết         | Trinh  | 16 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.5  | 9.5  | 9.5 | Giỏi  |
| 223 | 700770 | 28 | Ngô Nguyễn Thanh   | Trúc   | 4  | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 224 | 700774 | 28 | Nguyễn Thiên       | Trúc   | 17 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 225 | 700775 | 28 | Phùng Thanh        | Trúc   | 22 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 226 | 700777 | 28 | Hoàng Phạm         | Trung  | 4  | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 227 | 700779 | 28 | Lê Mạnh            | Trung  | 11 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 228 | 700780 | 28 | Lê Thiện           | Trung  | 10 | 5  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 229 | 700781 | 28 | Nguyễn Đức         | Trung  | 12 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 230 | 700782 | 28 | Lê Thượng          | Trường | 17 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6    | 10   | 9.0 | Giỏi  |
| 231 | 700784 | 28 | Lý Vinh            | Tú     | 11 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 232 | 700785 | 29 | Vương Mỹ           | Tú     | 26 | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 8    | 8.0 | Khá   |
| 233 | 700786 | 29 | Đỗ Ngọc            | Tuấn   | 13 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9.5  | 9.0 | Giỏi  |
| 234 | 700790 | 29 | Đào Sơn            | Tùng   | 7  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |       |
| 235 | 700794 | 29 | Vũ Xuân            | Tùng   | 22 | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 236 | 700805 | 29 | Nguyễn Lê Thục     | Uyên   | 2  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi  |
| 237 | 700806 | 29 | Nguyễn Ngọc Kim    | Uyên   | 6  | 6  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9.75 | 9.0 | Giỏi  |
| 238 | 700807 | 29 | Nguyễn Ngọc Phương | Uyên   | 31 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi  |

|     |        |    |                  |       |    |    |      |                 |                      |                  |      |      |     |      |
|-----|--------|----|------------------|-------|----|----|------|-----------------|----------------------|------------------|------|------|-----|------|
| 239 | 700810 | 29 | Trần Ngọc Phương | Uyên  | 12 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 240 | 700813 | 30 | Hồ Thụy Bích     | Vân   | 5  | 12 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 7    | 7.0 | Khá  |
| 241 | 700819 | 30 | Lê Nguyễn Thúy   | Vi    | 12 | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 242 | 700821 | 30 | Mai Xuân         | Viễn  | 5  | 3  | 2001 | Quảng Nam       | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 5.75 | 9    | 8.0 | Khá  |
| 243 | 700832 | 30 | Nguyễn Quốc      | Vương | 8  | 4  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10   | 9.0 | Giỏi |
| 244 | 700833 | 30 | Dương Phương     | Vy    | 1  | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 245 | 700835 | 30 | Đoàn Yến         | Vy    | 29 | 1  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 246 | 700837 | 30 | Lê Huỳnh Phương  | Vy    | 2  | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 247 | 700839 | 30 | Lương Thảo       | Vy    | 19 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 9    | 8.5 | Khá  |
| 248 | 700840 | 30 | Mai Trúc         | Vy    | 20 | 8  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.75 | 9    | 8.5 | Khá  |
| 249 | 700842 | 31 | Nguyễn Hoàng Lan | Vy    | 20 | 2  | 2001 | Huế             | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 8.5  | 8.5 | Khá  |
| 250 | 700845 | 31 | Nguyễn Minh Hà   | Vy    | 8  | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 251 | 700848 | 31 | Nguyễn Phương    | Vy    | 12 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.25 | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 252 | 700849 | 31 | Nguyễn Phương    | Vy    | 23 | 3  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 9.5  | 9.0 | Giỏi |
| 253 | 700850 | 31 | Nguyễn Trần Thảo | Vy    | 4  | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 254 | 700851 | 31 | Phạm Hoàng Khánh | Vy    | 1  | 7  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ |      | v    |     |      |
| 255 | 700853 | 31 | Phạm Ngọc Khanh  | Vy    | 9  | 11 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 9.75 | 9.0 | Giỏi |
| 256 | 700854 | 31 | Phạm Trần Thảo   | Vy    | 19 | 2  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7    | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 257 | 700864 | 31 | Nguyễn Hồng      | Xuân  | 27 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 8    | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 258 | 700866 | 31 | Ngô Thị Kim      | Yến   | 29 | 9  | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 7.5  | 10   | 9.5 | Giỏi |
| 259 | 700871 | 32 | Vũ Ngọc Hải      | Yến   | 21 | 10 | 2001 | TP. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Minh Khai | Thủ công mỹ nghệ | 6.75 | 10   | 9.0 | Giỏi |